

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá cây trồng làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ
khi nhà nước thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một
số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 2978/TTr-SNNPTNT ngày 08 tháng 12 năm 2023, Công văn thẩm định số
4447/STC-QLG&TCĐĐ ngày 07/12/2023 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định
số 2890/BC-STP ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Sở Tư pháp.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá cây trồng làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013; trường hợp không được bồi thường về cây trồng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai năm 2013.

2. Đơn giá bồi thường cây trồng đã bao gồm chi phí chặt hạ, vận chuyển ra khỏi khu vực có đất bị thu hồi. Người được bồi thường được quyền tận thu toàn bộ sản phẩm, khai thác, di dời, bứng cây vào vườn ươm hoặc bán cho người có nhu cầu để bàn giao mặt bằng cho nhà nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất (Chủ đầu tư) có nhu cầu giữ lại cây trồng để sử dụng hoặc làm cảnh quan môi trường thì tự thỏa thuận với người được bồi thường mức hỗ trợ thêm ngoài mức bồi thường tại Quyết định này.

3. Đối với cây trồng chưa có tên trong Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng được quy định tại Điều 4 Quyết định này thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ theo loài cây tương đương để áp đơn giá bồi thường cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Đơn giá bồi thường

Có Phụ lục kèm theo.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với dự án, hạng mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng và điều chỉnh theo Quyết định này.

b) Đối với dự án đang lập phương án, chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường đối với cây trồng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban

quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chỉ đạo tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định đơn giá bồi thường cây trồng cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo đúng Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp năng suất, sản lượng cây trồng, biến động đơn giá cây trồng để kịp thời đề xuất bổ sung, điều chỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 1 Điều 6;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TV Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP: CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, QHXT, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG NĂM 2024

Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2023/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

A CÂY HÀNG NĂM

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường		
		(đồng/ha)	(đồng/m ²)	(đồng/cây)
1	Cây Bắp cải, su hào, su hoa, su, bắp cải khác	98.198.100	9.820	3.270
2	Cây Bình tinh	43.711.500	4.370	
3	Cây Cà chua các loại	42.728.400	4.270	1.640
4	Cây Cà tím, cà trắng, cà pháo, các loại cà khác	78.365.000	7.840	3.040
5	Cây Cải xanh, cải bẹ, xà lách, rau má	88.832.700	8.880	
6	Cây Cần, ngò, răm, thom, đay	82.215.000	8.220	
7	Cây Húng, kinh giới, tía tô, lá lốt	102.035.900	10.200	
8	Cây Chanh dây	104.320.000	10.430	52.160
9	Cây Đậu đen, đỏ, xanh, tương	46.735.000	4.670	
10	Cây Đậu quỳ, đậu cô ve, đậu bắp	45.942.000	4.590	
11	Cây Đậu ván, đậu ngự, đậu rồng, đậu kiểem	94.234.000	9.420	
12	Cây Dưa hấu, dưa gang, dưa chuột, lê	77.525.500	7.750	38.760
13	Cây Dưa hồng	80.514.500	8.050	40.260
14	Cây Gấc	78.342.000	7.830	39.170
15	Cây Hoa lý, bầu, bí	68.040.000	6.800	
16	Cây Kê	33.840.000	3.380	
17	Cây Khoai lang	36.403.200	3.640	
18	Cây Khoai tây, cà rốt, cải củ	68.149.200	6.810	
19	Cây Khoai từ, tía, môn, nua, sọ, dong, củ đậu	45.687.500	4.570	
20	Cây Lá gai (làm bánh)	98.658.000	9.870	
21	Cây Lạc	56.750.000	5.680	
22	Cây Lúa thuần	46.479.100	4.650	
23	Cây Lúa lai	56.666.300	5.670	
24	Cây Lúa rẫy	54.250.000	5.430	
25	Cây Môn bạc hà	52.983.000	5.300	
26	Cây Mồng tơi, rau dền, diếp cá	80.636.400	8.060	
27	Cây Mướp đắng	72.540.100	7.250	3.630
28	Cây Ném, hẹ, hành hương, tỏi, ba rô, kiệu	100.797.500	10.080	
29	Cây Nghệ, riềng, gừng	42.224.000	4.220	
30	Cây Ngô	48.408.000	4.840	
31	Cây Ớt	121.638.000	12.160	6.080
32	Cây Rau muống (Thả nổi)	34.971.100	3.500	
33	Cây Rau muống (Trồng cạn)	48.508.300	4.850	
34	Cây Sả, rau ngót	55.973.300	5.600	

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	Đơn giá bồi thường		
		(đồng/ha)	(đồng/m ²)	(đồng/cây)
35	Cây Sắn công nghiệp	39.907.800	3.990	2.220
36	Cây Sắn dây	32.638.400	3.260	16.320
37	Cây Sắn địa phương	28.558.600	2.860	1.590
38	Cây Sen, Súng	133.488.000	13.350	
39	Cây Su su	71.040.000	7.100	35.520
40	Cây Thuốc lá	37.184.000	3.720	1.870
41	Cây Vừng (Mè)	25.800.000	2.580	

B. CÂY LÂU NĂM

I. Cây hoa màu dài ngày

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường		
			Thời kỳ chăm sóc cây con	Thời kỳ phát triển giữa vụ	Thời kỳ thu hoạch đại trà
1	Cây Chuối cho trái (bà lùn, hương, mốc, chuối cho trái khác)	đồng/cây	16.630	37.800	37.800
2	Cây Chuối thu hoạch lá (chuối đá, sứ, chuối thu hoạch lá khác)	đồng/cây	13.210	23.660	23.660
3	Cây Cỏ voi, cỏ ghinê	đồng/m ²	2.780	3.250	3.250
4	Cây Cà ri (điều màu)	đồng/cây	23.140	36.320	36.320
5	Cây Chè xanh	đồng/m ²	12.040	21.970	21.970
6	Cây Cỏ ruzi, cỏ sả, cỏ cá, cỏ chăn nuôi các loại	đồng/m ²	3.190	3.250	3.250
7	Cây Dâu tằm	đồng/cây	16.700	31.690	31.690
8	Cây Dâu tây	đồng/m ²	13.440	45.700	45.700
9	Cây Dứa (Thơm)	đồng/m ²	12.060	14.600	14.600
10	Cây Đu đủ	đồng/cây	16.760	28.020	28.020
11	Cây Lá dong	đồng/m ²	6.060	10.870	10.870
12	Cây Lá dứa	đồng/m ²	6.680	11.490	11.490
13	Cây Mía lau	đồng/cây	500	770	770
14	Cây Mía loại giống to	đồng/cây	1.010	2.550	2.550
15	Cây Nho	đồng/m ²	14.680	40.500	40.500
16	Cây Nhót	đồng/cây	67.220	158.300	158.300
17	Cây Thanh long	đồng/choái	68.540	180.290	180.290
18	Cây Trầu không	đồng/choái	40.320	81.720	81.720
19	Cây Vả	đồng/cây	92.770	298.420	592.290
20	Cây Mãng Tây	đồng/bụi	10.550	40.960	40.960

II. Cây ăn quả dài ngày và cây công nghiệp lâu năm

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng và chăm sóc	Đường kính				
				=3÷<5cm	=5÷<10cm	=10÷<20cm	=20÷<35cm	≥35cm
1	Cây Thanh trà	đồng/cây	348.380	570.510	1.463.120	2.795.890	3.906.530	5.017.170
2	Cây Bưởi	đồng/cây	337.710	519.840	1.654.050	2.746.820	3.657.470	4.568.110
3	Cây Chôm chôm, Nhãn, Vải	đồng/cây	83.220	124.540	338.240	615.920	671.460	727.000
4	Cây Dâu ăn trái các loại	đồng/cây	80.100	137.660	208.450	418.100	444.310	470.510
5	Cây Hồng ghép, Hồng xiêm (Sapôchê)	đồng/cây	85.540	130.770	188.350	347.820	371.740	379.710
6	Cây Xoài, Cóc, Hồng nhung	đồng/cây	73.400	120.050	256.200	469.080	495.690	522.300
7	Cây Sầu riêng	đồng/cây	100.300	168.000	545.210	715.500	761.130	806.750
8	Cây Mít, Vú sữa, Thị	đồng/cây	31.360	62.730	164.130	437.690	471.890	506.080
9	Cây Sa kê	đồng/cây	109.850	166.730	237.960	488.950	520.320	551.700
10	Cây Lòn bon	đồng/cây	91.610	169.380	270.010	532.810	565.660	598.510
11	Cây Bơ	đồng/cây	132.150	246.160	246.160	764.620	829.420	894.230
12	Cây Lê	đồng/cây	100.690	158.540	287.790	494.940	520.830	546.720
13	Cây Chùm ruột, Khế ngọt, Khế chua, Điều, Mận, Đào, Me, Sầu, Bứa, Chay, Ô mai (Mơ), Sơ ri	đồng/cây	17.600	40.730	115.920	180.480	191.240	202.010
14	Cây Bò quân	đồng/cây	21.160	42.310	91.430	145.250	189.070	191.380
15	Cây Mãng cầu (Na)	đồng/cây	15.349	44.985	59.952	111.211	131.715	132.740
16	Cây Trứng gà, Bát bát, Ôi, Táo, Lựu	đồng/cây	14.448	36.106	43.315	69.233	79.600	80.118
17	Cây Mãng cụt	đồng/cây	337.190	939.760	1.712.450	3.163.900	4.971.610	6.628.680

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3	Trồng,chăm sóc năm 4	Vườn cây		
						năm 5+6 (tán rộng 1,0÷<1,5m)	năm 7 (tán rộng 1,5÷<1,7m)	năm 8 trở lên(tán rộng ≥1,7m)
18	Cây Cam, Quýt	đồng/cây	107.150	231.070	459.880	869.800	893.630	917.470
19	Cây Chanh, Quất	đồng/cây	89.080	132.770	204.340	292.210	417.750	430.300

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Trồng chăm sóc năm 1	Trồng, chăm sóc năm 2+3 (H=0,7÷<1,0m)	Vườn cây			
					Năm 4 (H=1,0÷<1,5m)	Năm 5+6 (H=1,5÷<3m)	Năm 7 (H=3÷<4m)	Năm 8 trở lên (H≥4m)
20	Cây Cà phê	đồng/cây	35.760	48.980	70.680	77.030		
21	Cây Hồ tiêu	đồng/trụ	79.220	120.160	196.770			
22	Cây Ca cao	đồng/cây	36.970	61.460	75.230	82.510		
23	Cây Mắc ca	đồng/cây	132.900	194.790	729.670	1.493.780	1.723.010	1.875.830
24	Cây Cau	đồng/cây	46.300	91.750	151.350	293.010	310.710	328.420
25	Cây Dừa	đồng/cây	68.560	349.600	610.020	650.080	690.150	710.180

III. Cây trồng lấy gỗ, củi, nhựa, dầu, bóng mát

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
a.	Trồng tập trung (diện tích liền vùng ≥0,3ha)							
1	Cây Bạch đàn	đồng/ha	23.160.560	31.913.900	40.455.130	71.834.380	72.060.630	33.570.000
2	Cây Bàng	đồng/ha	27.966.760	34.490.650	40.568.930	72.324.180	63.512.090	25.061.000
3	Cây Bằng lăng	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	66.123.540	71.633.840	38.224.000
4	Cây Bò đề	đồng/ha	32.968.900	39.844.190	45.259.800	72.800.000	79.170.000	38.489.000
5	Cây Bông gòn	đồng/ha	14.622.810	18.341.250	21.836.890	37.414.200	39.025.010	13.783.550
6	Cây Cao su	đồng/ha	113.179.130	137.062.480	160.945.830	188.619.910	292.085.820	377.994.910
7	Cây Chân chim	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	55.656.900	73.283.180	38.224.000
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/ha	32.240.560	44.541.050	56.538.510	67.163.600	71.904.560	38.931.200
9	Cây Chò	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.101.780	69.272.280	74.782.580	38.224.000
10	Cây Chua khét	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	66.910.730	72.421.020	38.224.000
11	Cây Chua trường	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	69.272.280	74.782.580	38.224.000
12	Cây Dải ngựa	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	57.377.040	68.947.410	38.224.000
13	Cây Dầu rái	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	57.377.040	68.947.410	38.224.000
14	Cây Đinh	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	67.785.380	73.208.210	38.224.000
15	Cây Dó bầu (Trâm)	đồng/ha	55.938.800	71.957.290	87.672.750	110.075.000	211.225.000	136.175.250
16	Cây Gạo	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	65.336.360	70.846.650	38.224.000
17	Cây Gáo (Gáo vàng, gáo trắng)	đồng/ha	29.727.930	36.095.900	42.018.240	61.343.750	68.371.880	38.489.000
18	Cây Giẻ	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	57.377.040	68.947.410	38.224.000
19	Cây Giổi	đồng/ha	32.514.910	40.820.950	48.681.360	66.815.000	72.450.000	38.224.000

20	Cây Gõ	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	67.348.050	74.082.860	38.224.000
21	Cây Gội	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	59.476.200	72.046.170	38.224.000
22	Cây Hoa sữa	đồng/ha	30.209.730	41.320.630	51.985.900	56.998.030	74.241.130	38.224.000
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
23	Cây Hoàng đàn	đồng/ha	30.685.730	37.209.630	43.287.900	67.348.050	72.158.630	38.224.000
24	Cây Hoàng nam	đồng/ha	30.685.730	37.209.630	43.287.900	57.377.040	68.947.410	38.224.000
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/ha	59.668.800	76.861.290	87.750.750	117.826.800	226.590.000	141.058.190
26	Cây Huỳnh nh	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	66.385.940	71.196.510	38.224.000
27	Cây Keo các loại	đồng/ha	32.644.000	45.010.490	57.073.950	74.036.000	73.870.000	35.392.000
28	Cây Kháo	đồng/ha	31.125.730	45.899.630	51.977.900	56.327.460	67.559.420	38.224.000
29	Cây Kiền	đồng/ha	31.125.730	45.899.630	51.977.900	64.170.160	69.592.990	38.224.000
30	Cây Kim giao	đồng/ha	31.125.730	45.899.630	51.977.900	57.377.040	68.947.410	38.224.000
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	63.499.590	69.272.280	38.224.000
32	Cây Lim	đồng/ha	30.209.730	44.983.630	51.061.900	64.170.160	69.592.990	38.224.000
33	Cây Long nã	đồng/ha	32.591.330	47.365.230	53.443.500	57.377.040	68.947.410	38.224.000
34	Cây Mít rừng	đồng/ha	31.125.730	45.899.630	51.977.900	60.175.920	72.046.170	38.224.000
35	Cây Mỡ	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	58.076.760	69.722.100	38.224.000
36	Cây Mù u	đồng/ha	31.125.730	45.899.630	51.977.900	58.076.760	69.722.100	38.224.000
37	Cây Mực	đồng/ha	15.019.410	20.192.020	24.919.000	38.697.500	36.225.000	18.905.000
38	Cây Muồng, Hoàng yến	đồng/ha	30.209.730	44.983.630	51.061.900	55.977.600	73.920.420	38.224.000
39	Cây Nghiến	đồng/ha	31.125.730	45.899.630	51.977.900	65.977.770	71.400.600	38.224.000
40	Cây Ngô đồng	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	63.761.990	69.272.280	38.224.000

41	Cây Nhạc ngựa	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	57.377.040	68.947.410	38.224.000
42	Cây Phi lao	đồng/ha	35.812.130	49.917.620	63.561.640	55.312.500	53.437.500	25.868.000
43	Cây Phượng	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	56.998.030	69.044.250	38.224.000
44	Cây Pơ mu	đồng/ha	38.089.830	45.702.940	52.870.440	56.179.750	73.656.000	38.224.000
45	Cây Re (Re gừng, Re Hương)	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	69.272.280	74.782.580	38.224.000
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
46	Cây Sao đen	đồng/ha	31.125.730	37.649.630	43.727.900	64.549.170	70.059.470	38.224.000
47	Cây Sầu đông	đồng/ha	32.770.860	40.383.980	47.551.470	54.747.000	58.905.000	21.820.500
48	Cây Sến	đồng/ha	30.209.730	37.876.400	43.954.680	63.266.350	69.592.990	38.224.000
49	Cây Táu	đồng/ha	30.209.730	37.876.400	43.954.680	64.170.160	69.592.990	38.224.000
50	Cây Tẻch	đồng/ha	30.747.400	43.113.890	55.177.350	69.022.800	76.343.400	35.392.000
51	Cây Thành mát (Sua trắng)	đồng/ha	30.747.400	43.113.890	55.177.350	64.491.000	87.847.200	35.392.000
52	Cây Thông	đồng/ha	32.077.500	40.052.790	46.568.400	62.795.000	132.525.000	69.716.000
53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/ha	31.125.730	38.792.400	44.870.680	63.266.350	75.048.090	38.224.000
54	Cây Trai (Lý)	đồng/ha	30.209.730	37.876.400	43.954.680	66.881.570	72.304.400	38.224.000
55	Cây Trâm	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	57.377.040	69.672.120	38.224.000
56	Cây Trám, Trầu	đồng/ha	33.598.930	40.122.830	46.201.100	56.998.030	67.559.420	38.224.000
57	Cây Trúng cá	đồng/ha	30.209.730	36.733.630	42.811.900	72.253.380	65.332.190	25.061.000
58	Cây Ưoi	đồng/ha	33.598.930	40.122.830	46.201.100	57.668.590	69.044.250	38.224.000
59	Cây Vạng	đồng/ha	33.598.930	40.122.830	46.201.100	56.998.030	67.559.420	38.224.000
60	Cây Vàng tâm	đồng/ha	32.591.330	39.115.230	45.193.500	59.476.200	72.046.170	38.224.000
61	Cây Viêt	đồng/ha	33.598.930	40.122.830	46.201.100	58.076.760	69.722.100	38.224.000
62	Cây Vông đồng gai	đồng/ha	15.744.290	18.901.650	21.880.760	38.372.150	41.608.350	13.783.550

63	Cây Xà cừ	đồng/ha	32.257.090	37.792.690	42.882.670	57.377.040	68.947.410	38.224.000
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/ha	30.770.740	42.843.190	54.612.610	85.531.250	91.568.750	33.570.000
65	Cây Xoay	đồng/ha	32.591.330	39.115.230	45.193.500	66.881.570	72.304.400	38.224.000

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
b.	Trồng phân tán (diện tích liền vùng <0,3ha)							
1	Cây Bạch đàn	đồng/cây	18.900	26.040	33.010	58.620	58.800	26.860
2	Cây Bàng	đồng/cây	22.600	27.870	32.780	58.440	51.320	20.250
3	Cây Bằng lăng	đồng/cây	36.990	44.980	52.420	80.970	87.710	46.800
4	Cây Bồ đề	đồng/cây	36.270	43.830	49.790	80.080	87.090	42.340
5	Cây Bông gòn	đồng/cây	17.730	22.240	26.480	45.360	47.320	16.710
6	Cây Cao su	đồng/cây	228.620	276.870	325.110	381.010	590.010	763.550
7	Cây Chân chim	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	67.480	88.850	46.350
8	Cây Chẹo tía (Coi)	đồng/cây	32.560	44.990	57.100	67.840	79.100	42.820
9	Cây Chò	đồng/cây	37.740	45.650	52.260	83.990	90.670	46.350
10	Cây Chua khét	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	81.130	87.810	46.350
11	Cây Chua trường	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	83.990	90.670	46.350
12	Cây Dải ngựa	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	69.570	83.600	46.350
13	Cây Dầu rái	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	69.570	83.600	46.350
14	Cây Đinh	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	82.190	88.760	46.350

15	Cây Dó bầu (Trầm)	đồng/cây	67.830	87.250	106.300	133.460	256.110	165.110
16	Cây Gạo	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	79.220	85.900	46.350
17	Cây Gáo (Gáo vàng, gáo trắng)	đồng/cây	36.040	43.770	50.950	74.380	82.900	46.670
18	Cây Giẻ	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	69.570	83.600	46.350
19	Cây Giổi	đồng/cây	32.840	41.230	49.170	67.480	76.070	42.050
20	Cây Gõ	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	81.660	89.820	46.350
21	Cây Gội	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	72.110	87.350	46.350
22	Cây Hoa sữa	đồng/cây	36.630	50.100	63.030	69.110	90.020	46.350

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
23	Cây Hoàng đàn	đồng/cây	37.210	45.120	52.490	81.660	87.490	46.350
24	Cây Hoàng nam	đồng/cây	37.210	45.120	52.490	69.570	83.600	46.350
25	Cây Huê (Sưa đỏ)	đồng/cây	65.640	81.250	96.530	129.610	249.250	155.160
26	Cây Huỷnh	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	80.490	86.320	46.350
27	Cây Keo các loại	đồng/cây	23.550	32.470	41.170	53.410	53.290	25.530
28	Cây Kháo	đồng/cây	37.740	55.650	63.020	68.300	81.910	46.350
29	Cây Kiên	đồng/cây	37.740	55.650	63.020	77.810	84.380	46.350
30	Cây Kim giao	đồng/cây	37.740	55.650	63.020	69.570	83.600	46.350
31	Cây Lát hoa, Lát xanh	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	76.990	83.990	46.350
32	Cây Lim	đồng/cây	36.630	54.540	61.910	77.810	84.380	46.350
33	Cây Long não	đồng/cây	39.520	56.860	64.800	69.570	83.600	46.350
34	Cây Mít rừng	đồng/cây	37.740	55.650	63.020	72.960	87.350	46.350
35	Cây Mỡ	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	70.420	84.540	46.350

36	Cây Mù u	đồng/cây	37.740	55.650	63.020	70.420	84.540	46.350
37	Cây Múc	đồng/cây	10.110	13.600	16.780	26.060	24.390	12.730
38	Cây Muồng, Hoàng yền	đồng/cây	36.630	54.540	61.910	67.870	89.630	46.350
39	Cây Nghiến	đồng/cây	37.740	55.650	63.020	80.000	86.570	46.350
40	Cây Ngô đồng	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	77.310	83.990	46.350
41	Cây Nhạc ngựa	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	69.570	83.600	46.350
42	Cây Phi lao	đồng/cây	15.730	21.920	27.910	25.250	23.470	11.360
43	Cây Phượng	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	69.110	83.720	46.350
44	Cây Pơ mu	đồng/cây	36.640	43.960	50.860	58.850	77.160	36.770
45	Cây Re (Re gừng, Re Hương)	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	83.990	90.670	46.350
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
46	Cây Sao đen	đồng/cây	37.740	45.650	53.020	78.260	84.950	46.350
47	Cây Sầu đông	đồng/cây	22.070	27.190	32.020	36.860	39.660	14.690
48	Cây Sến	đồng/cây	36.630	45.920	53.290	76.710	84.380	46.350
49	Cây Táu	đồng/cây	36.630	45.920	53.290	77.810	84.380	46.350
50	Cây Téch	đồng/cây	28.230	39.590	50.660	87.850	104.100	51.480
51	Cây Thàn mát (Sưa trắng)	đồng/cây	28.230	39.590	50.660	64.490	103.820	51.480
52	Cây Thông	đồng/cây	16.200	20.230	23.520	31.710	66.930	35.210
53	Cây Trắc, Cẩm lai	đồng/cây	37.740	47.040	54.410	76.710	90.990	46.350
54	Cây Trai (Lý)	đồng/cây	36.630	45.920	53.290	81.090	87.670	46.350
55	Cây Trâm	đồng/cây	36.630	44.540	51.910	69.570	87.820	46.350
56	Cây Trám, Trầu	đồng/cây	33.930	40.520	46.660	62.700	74.320	42.050

57	Cây Trúng cá	đồng/cây	18.380	23.240	28.370	43.960	39.750	15.250
58	Cây Ươi	đồng/cây	40.740	48.650	56.020	69.920	83.720	46.350
59	Cây Vạng	đồng/cây	40.740	48.650	56.020	69.110	81.910	46.350
60	Cây Vàng tâm	đồng/cây	39.520	47.430	54.800	72.110	87.350	46.350
61	Cây Viêt	đồng/cây	40.740	48.650	56.020	70.420	84.540	46.350
62	Cây Vòng đồng gai	đồng/cây	15.900	19.090	22.100	38.760	42.020	13.920
63	Cây Xà cừ	đồng/cây	39.110	45.820	51.990	69.570	83.600	46.350
64	Cây Xoan chịu hạn (Neem)	đồng/cây	20.720	28.850	36.770	57.590	61.660	22.600
65	Cây Xoay	đồng/cây	32.920	41.070	47.450	70.230	75.920	40.140

IV. Cây trồng làm cảnh, cây dược liệu, cây trồng khác

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
			Đường kính					
			<1cm	1÷<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
1	Cây làm cảnh (trồng trên đất)							
	Cây Mai vàng lá tím khi non (hoàng diệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy	đồng/cây	5.000	37.200	93.000	465.000	1.860.010	3.720.020
	Cây Mai vàng lá xanh (hoàng mai)	đồng/cây	10.000	53.450	133.630	668.160	2.672.630	5.345.260

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm

	Lộc vừng, Sung, Đại lộc, Si, Liễu rủ, Ngâu, cây hoa Sứ	đồng/cây	16.450	65.800	296.100	592.200	1.184.400
	Cây Đoát, Kè, Cọ, Đùng đình	đồng/cây	22.850	114.250	571.250	1.142.500	1.907.980
	Cây Bông giấy, Sứ Quân Tử	đồng/cây	20.300	40.600	40.600	40.600	40.600
	Cây OSAKA (Nhật Bản)	đồng/cây	21.970	70.810	141.620	708.110	1.416.220
	Cây Bàng (Đài Loan)	đồng/cây	22.520	71.810	143.610	718.060	1.436.120
	Cây Chùm ngây	đồng/cây	49.530	99.060	128.780	257.550	515.110
	Cây Lược vàng	đồng/cây	6.230	6.230	12.460	12.460	12.460
	Cây Mật Gấu	đồng/cây	7.230	7.230	14.460	28.910	43.370
	Cây Đào Tiên	đồng/cây	21.970	74.560	149.110	745.560	1.491.110
	Cây Chè tàu, Dâm bụt, Ngâu và cây khác làm hàng rào (có cắt tỉa)	đồng/mét	55.920				
	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng theo luống dưới đất vườn	đồng/m ²	11.180				
	Các loài hoa, cây cảnh thân thảo trồng xen dưới đất vườn	đồng/cây	3.360				
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
	Cây Hoa đào, Đa, Sanh, Bồ đề, Bách, Tùng, Vạn tuế, Nguyệt Quế (Ngọc Côi), Mộc Hương, Quáu	đồng/cây	13.620	68.120	340.580	681.160	1.362.320
	Cây Hoa nhài (Lài)	đồng/cây	17.850				
	Cây Phát tài	đồng/cây	20.310	30.470	30.470	30.470	30.470
	Cây Cau cảnh các loại	đồng/cây	22.850	45.700	137.100	137.100	137.100
	Cây Mào gà	đồng/cây	1.150				
	Cỏ trang trí thảm sân vườn	đồng/m ²	25.560				

	Bờ rào các loại khác	đồng/mét	25.560				
2	Hỗ trợ công vận chuyển cây cảnh trồng chậu						
	Đường kính chậu 20÷<50cm	đồng/chậu	6.000				
	Đường kính chậu 50÷<70cm	đồng/chậu	12.000				
	Đường kính chậu 70÷<100cm	đồng/chậu	35.000				
	Đường kính chậu ≥100cm	đồng/chậu	59.000				
3	Cây được liệt						
	Cây Trinh Nữ Hoàng Cung	đồng/cây	8.870	8.870	13.310	13.310	13.310
	Đại tướng quân	đồng/cây	9.970	9.970	14.960	14.960	14.960
	Đình lăng	đồng/cây	15.920				
	Hoa hòe	đồng/cây	21.970	55.920	61.510	76.890	76.890
	Nhàu	đồng/cây	21.970	55.920	61.510	76.890	76.890
	Quế, Bưởi	đồng/cây	23.370	35.050	52.570	65.720	65.720
	Sâm các loại	đồng/m ²	15.430				
	Sở (Trà mai)	đồng/cây	13.580	27.160	48.900	58.670	58.670
	Thành ngạnh	đồng/cây	8.870	8.870	12.420	12.420	12.420
	Tía tô, Ngải cứu, Nha đam; Thạch tùng răng cưa	đồng/m ²	11.540				
	Vôi thuốc	đồng/cây	17.270	25.900	51.800	64.750	64.750
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường				
			Đường kính				
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm
4	Cây trồng khác						
	Vông nem	đồng/cây	14.470	15.190	15.950	16.750	17.590
	Bông vải	đồng/m ²	6.320				
	Cói, Đay, Lác, Cỏ bàng	đồng/m ²	3.680				
	Mây	đồng/cây	2.810				

	Bồ kết, Bồ hòn	đồng/cây	44.700	44.700	111.750	178.800	214.560
	Đước, Sú, Vẹt, Trang, Tra, Bần, Mắm	đồng/cây	47.170	56.810	58.720	60.640	62.560
	Dừa nước	đồng/cây	35.670	43.810	45.720	47.640	55.320
	Các loài cây lấy củi khác	đồng/cây	3.860	19.310	32.240	45.140	45.140
	Tre Bát độ, Điền trúc	đồng/ha	15.855.000	19.839.000	23.598.000	25.957.800	27.255.690
		đồng/cây	15.860	19.840	23.600	25.960	27.260
	Tre, Lồ ô, Nứa, Giáo, Vầu, Luồng	đồng/ha	8.250.000	8.250.000	10.548.670	12.745.330	13.382.600
		đồng/cây	8.250	8.250	10.550	12.750	13.380
	Trúc, Hóp	đồng/bụi	Bụi 5-10cây=70.000đ/bụi; Bụi trên 10cây=150.000đ/bụi				

TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đơn giá bồi thường					
5	Các cây trồng mới bổ sung							
	Atiso đỏ	đồng/ha	40.200.000					
	Cà gai leo	đồng/ha	78.089.000					
	Sâm bố chính	đồng/ha	241.500.000					
	Tràm gió	đồng/ha	94.884.550					
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Đường kính					
			<2cm	2÷<5cm	5÷<10cm	10÷<20cm	>20cm	
	Trà Hoa vàng	đồng/cây	42.330	50.800	91.430	109.720	109.720	
	Tường vy, Hồng cảnh, cây Hoa Hồng	đồng/cây	4.560	4.560	9.120	9.120	9.120	
	Thiên niên kiện	đồng/cây	5.150	5.150	10.290	10.290	10.290	
TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐVT	Thời kỳ trồng và chăm sóc năm 1	Thời kỳ chăm sóc		Đường kính		
				năm 2	năm 3	7÷<10cm	=10÷<15cm	≥15cm
	Bồi lồi (trồng tập trung)	đồng/ha	89.529.600	109.919.600	129.859.600	222.493.950	267.107.630	59.938.000
	Bồi lồi (trồng phân tán)	đồng/cây	29.570	36.310	42.900	73.500	88.230	19.800
	Ba kích	đồng/ha	64.368.000	82.632.000	97.948.000	373.800.000		